

TỪ XUNG HỒ TIẾNG VIỆT - TIẾP CẬN TỪ GÓC NHÌN DÂN TỘC - NGÔN NGỮ HỌC

TS LÝ TÙNG HIẾU

Abstract: Vietnamese vocative is a complicated word class which includes tens of different groups of words, with up to hundreds of words. As the general rule in the use of Vietnamese vocative, priority is given to the temporary personal pronouns and kinship nouns. Due to its expressive advantages, kinship nouns are most preferred by Vietnamese people both in family and social communications.

Key words: *vocative; personal pronoun; official personal pronoun; temporary personal pronoun; kinship noun.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt, từ xưng hô là một lớp từ vựng đặc biệt, có nguồn gốc xa xưa và biến đổi rất nhiều qua các thời kì giao lưu tiếp biến văn hoá với các tộc người cộng cư: Tày, Hán, Chăm, Hoa, Pháp,... Kết quả của quá trình đó là lớp từ xưng hô tiếng Việt đã phát triển số lượng lên đến hàng trăm từ ngữ, bao gồm hàng chục loại khác nhau (chưa kể các danh ngữ tự do mà người Việt cũng thường xuyên sử dụng để xưng hô: *thiên thân của ba, con gái yêu của mẹ, cục cưng của anh, cục ghét của em,...*).

Vì vậy, mặc dù có quy tắc chung trong xưng hô của người Việt là ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và danh từ thân tộc, việc chọn lựa từ xưng hô thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp trong tiếng Việt vẫn có thể gây lúng túng cho chính người bản ngữ. Nó cũng là một thử thách đáng kể đối với các nhà văn, soạn giả, biên kịch, biên tập kịch bản, thoại bản

điện ảnh - sân khấu, giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, và không ít người đã ấn định những lối xưng hô trái với tập quán bình thường của người Việt.

Trong sự lúng túng ấy, chúng tôi cho rằng có phần trách nhiệm của giới ngôn ngữ học, và không chỉ ngôn ngữ học mà cả dân tộc học, nhân học cũng cần quan tâm thường xuyên đến vấn đề này, vì danh từ thân tộc - bộ phận chính yếu của từ xưng hô tiếng Việt, chính là dấu chỉ của chế độ gia đình và hình thức gia đình của các tộc người.

Vì vậy, tuy không phải là vấn đề mới mẻ, nhưng việc nhận diện lại nguyên, ý nghĩa của từ xưng hô tiếng Việt vẫn là một công việc hữu ích, đem lại những thông tin giá trị về những nội dung văn hoá mà chúng phản ánh, cung cấp những tri thức cần thiết để các giới liên quan hiểu đúng và dùng đúng đối với lớp từ đặc biệt này.

Hướng tiếp cận chủ yếu của chúng tôi là tiếp cận từ dân tộc - ngôn ngữ học (ethnolinguistics), huy động các tư liệu ngôn ngữ học và dân tộc học của cá nhân chúng tôi và của các nhà nghiên cứu liên quan. Để làm nổi rõ những đặc trưng, đặc thù của từ xưng hô tiếng Việt, ở những chỗ cần thiết chúng tôi sẽ vận dụng phương pháp so sánh, với những ngữ liệu từ một ngôn ngữ họ hàng của tiếng Việt là tiếng Brū, thu được từ các chuyến khảo sát điền dã của chúng tôi tại Đắk Lắk năm 1985, và tại Đắk Lắk, Quảng Trị năm 2003.

2. Từ xưng hô tiếng Việt

Vì quy tắc chung trong xưng hô của người Việt là ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và danh từ thân tộc, nên trước hết cần tìm hiểu các khái niệm này và các khái niệm liên quan.

2.1. Đại từ nhân xưng thực thụ

Xét về nguồn gốc, từ xưng hô của các ngôn ngữ có thể chia thành hai loại: đại từ nhân xưng thực thụ và đại từ nhân xưng lâm thời. Ở Việt Nam, những thuật ngữ này đã xuất hiện trong nghiên cứu của Phạm Thành [8, 53-54], và cũng đã được chúng tôi tổng hợp, làm rõ trong công trình của mình [3a, 174]. Theo đó, đại từ nhân xưng thực thụ là những đại từ chuyên dùng để xưng hô mà ngôn ngữ nào cũng có, được phân loại và vận dụng theo các tiêu chí khách quan như ngôi (ngôi 1 - phát ngôn, ngôi 2 - thụ ngôn, ngôi 3 - khiếm diện), số (số ít, số đôi, số nhiều) và giống (giống đực, giống trung, giống cái), cho nên thường có sắc thái trung hoà.

Một điểm đặc thù của tiếng Việt là các đại từ nhân xưng thực thụ có số lượng rất ít: *tao, ta, qua, chao, mày, mi, mây, bâu, bậy, nó, hấn, y, va, tụi tao, tụi bậy, chúng ta,...* Không chỉ thế, nó còn bị giới hạn phạm vi sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp thân mật hoặc suồng sã. Do đó, sắc thái biểu cảm của nó cũng không còn trung hòa nữa mà đã chuyển sang sắc thái thân mật hoặc suồng sã. Đó là lí do vì sao ngày nay chúng ta không thể dùng các đại từ nhân xưng thực thụ của tiếng Việt để đối dịch cho thật đúng các đại từ nhân xưng thực thụ vẫn còn giữ sắc thái trung tính trong các ngôn ngữ họ hàng. Xin lấy thí dụ là tiếng Brū, thuộc nhóm Katuic, đại chi Mon-Khmer, ngữ hệ Nam Á, phân bố ở vùng núi Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk. Trong ngôn ngữ này, đại từ *kítq* là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít, trung tính, dùng để tự xưng giữa hai người đối thoại, bất kể họ có ngang hàng với nhau hay không, cho nên cả cha mẹ và con cái đều thường xuyên dùng nó khi xưng hô với nhau. Vì vậy, *kítq* nếu được dịch sang tiếng Việt là *tôi, tao, qua* thì có khi đúng, có khi sai. Tương tự là các đại từ nhân xưng khác của tiếng Brū như: *hếq/ chúng tôi, bọn tao (?)*, *hái/ chúng ta, bọn mình (?)*; *móil/ mày, mi (?)*, *anhial/ các anh chị, bọn mày (?)*; *án (ki)/ nó, hấn (?)*, *amoa/ cô ấy (?)*; *alóir (ki) - tốp alóir (ki)/ bọn họ, chúng nó (?)*. Không ít nhà văn, nhà báo đã sai lầm khi chuyển dịch lối xưng hô trung tính theo kiểu *mới, kítq* của các tộc người thiểu số Trường Sơn - Tây Nguyên thành lối xưng hô

mày - tao, mi - tớ trong tiếng Việt, gây ấn tượng sai lạc về sự chất phác đến mức thô lỗ trong văn hoá giao tiếp của các tộc người này.

Tại sao các đại từ nhân xưng thực thụ của tiếng Việt bị hạn chế sử dụng như vậy? Chỉ có thể hiểu và giải thích được những hạn chế ấy nếu xem xét vấn đề bằng nhãn quan của văn hoá Việt. Trước hết, cần thấy rằng trong khuôn khổ quan hệ thân tộc và nhìn bằng nhãn quan của quan hệ thân tộc thì các đại từ nhân xưng thực thụ có nhiều hạn chế, vì không thể hiện vị trí và tương quan vai vế của các ngôi giao tiếp, không thể hiện những sắc thái tình cảm mà người phát ngôn cần biểu thị. Trong khi đó, nhờ vào ý nghĩa phân biệt thứ bậc trên dưới, thân sơ, xa gần, ... mà các danh từ thân tộc có những sắc thái biểu cảm rõ ràng hơn, và thường là sắc thái dương tính vì những ý nghĩa khiếm nhã vốn không có chỗ đứng trong các từ này. Do đó, người Việt và các tộc người khác ở Việt Nam đều chuộng dùng các đại từ nhân xưng lâm thời, đặc biệt là danh từ thân tộc trong giao tiếp; còn các đại từ nhân xưng thực thụ lại chỉ có giá trị bổ sung, ít được dùng hơn.

2.2. Đại từ nhân xưng lâm thời

Bù đắp cho sự khiếm khuyết của đại từ nhân xưng thực thụ, người Việt phát triển các đại từ nhân xưng lâm thời bằng cách trung dụng các danh từ và đại từ khác. Khi được trung dụng, các danh từ và đại từ này sẽ được phân loại và vận dụng theo các tiêu chí chủ quan như đánh giá của người phát ngôn về vị trí xã hội và tương quan xã hội của các ngôi giao tiếp, sắc thái

tình cảm mà người phát ngôn muốn biểu thị. Cho nên, nội dung ngữ nghĩa của nó mang nhiều yếu tố xã hội và nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau. Ví thế, khi sử dụng những từ xưng hô loại này, người sử dụng có thể đồng thời thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình như một thông tin cần truyền đạt cho phía thụ ngôn.

Loại công dụng biểu cảm này rất phù hợp với văn hoá giao tiếp của người Việt trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Cho nên, trái với những mô tả sơ sài thường gặp, trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng lâm thời đã phát triển số lượng đến mức tối đa. Hiện nay, tiếng Việt toàn dân đang sử dụng đến 7 nhóm danh từ và đại từ khác nhau làm đại từ nhân xưng lâm thời:

1) Danh từ thân tộc trực xưng: *cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, bố, u, me, ông, mẹ, bạ, má, bác, chú, thím, cô, cậu, mợ, dì, duợng, tía, củ, ý, ý, ché, hia, mǎng, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, tụi con, tụi cháu, ...;*

2) Danh từ/ ngữ thân tộc gián xưng: *bố cu, bố đĩ, mẹ cu, mẹ đĩ, ba con Út, má thằng Năm, chồng con Tám, vợ thằng Tư, má bầy trẻ, má sắp nhỏ, bà nó, mẹ nó, ...;*

3) Danh từ chỉ quan hệ xã hội: *thầy, trò, bạn, đồng nghiệp, đồng chí, đồng bào, chiến hữu, tín hữu, gia chủ, chủ nhà, quan khách, khứa, ...;*

4) Danh từ chỉ địa vị xã hội: *hoàng thượng, bệ hạ, thần, chúng thần, tôi,*

chúng tôi, bọn tôi, tớ, chúng tớ, bọn tớ, tui, tui tui¹, thù trường, sếp, ông chủ, thù tướng, chủ tịch, đại tá, đại úy, giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, giám đốc, ...;

5) Danh từ chỉ người: ngài, người, người, người ta, thằng, cái, gã, à, mình, ví, chúng, chúng mình, tui mình, quý vị, ...;

6) Danh từ chỉ tên riêng: Nam, Hùng, Cu Anh, Đức Em, Hoa, Tuyết, Gái Lớn, Gái Nhỏ, Út Hết, ...;

7) Đại từ nơi chốn: đây, đó, ấy, bên í, đằng í, bên bên, đằng đó, ...

Riêng phương ngữ Nam, đặc biệt là tiếng Việt Nam Bộ, còn mở rộng số lượng các nhóm đại từ nhân xưng lâm thời lên đến 9 nhóm khác nhau, bao gồm 7 nhóm nêu trên, và thêm 2 nhóm đặc thù:

8) Danh từ thân tộc trực xưng kết hợp với thứ tự trong gia đình: con Tư, anh Hai, chị Bảy, chú Tám, dì Mười, ông Sáu, má Năm, ...;

9) Đại từ khiếm diện mang thanh hỏi: bên, đằng, trông, ngoài, trên, ởng, bà, chà, mè, ành, chi, ẻm, cẩu, mở, di, dượng, và, thẳng, còn, thấy, cổ, ...

Trong số đó, danh từ thân tộc trực xưng và danh từ thân tộc gián xưng là hai nhóm được sử dụng thường xuyên nhất, cả trong quan hệ thân tộc và trong quan hệ xã hội. Do đó, phạm vi sử dụng của đại từ nhân xưng lâm thời của tiếng Việt vô cùng rộng rãi, và sắc thái biểu cảm của nó cũng cực kì phong phú, đáp ứng mọi nhu cầu giao tiếp, mục đích giao tiếp của người Việt bản ngữ.

Thử so sánh với tiếng Brū, chúng ta sẽ thấy rõ hơn nữa mức độ phát triển

của đại từ nhân xưng lâm thời trong tiếng Việt. Trong tiếng Brū, các đại từ nhân xưng lâm thời chỉ bao gồm 3 nhóm: 1) danh từ thân tộc, 2) danh từ thân tộc kết hợp tên con cháu, 3) tên cá nhân. Trong đó, do cơ sở xã hội của nền văn hoá cổ truyền của người Brū là cơ chế gia tộc - thị tộc mà họ vẫn xem như là một cơ chế xã hội thu nhỏ, nên vốn từ xưng hô của người Brū cũng bao gồm bộ phận chủ yếu là những danh từ thân tộc. Những danh từ tiếng Brū chỉ người (*kūai/ người, tō/ mình, tóh/ vú*),... và chỉ chức danh xã hội (*kūai Chiang/ thợ, kūai sūl/ thầy tớ, sôt/ chủ*),... chưa hề được dùng trong xưng gọi. Đó là vì sự phân công lao động cũng như tôn ti trong xã hội Brū truyền thống chưa quá phức tạp.

3. Danh từ thân tộc Việt

3.1. Quan hệ thân tộc và vai chuẩn

Quan hệ thân tộc bao gồm quan hệ nội bộ gia tộc được xác lập giữa những thành viên của cùng một dòng họ, còn gọi là quan hệ huyết thống; và quan hệ liên gia tộc được xác lập giữa những dòng họ đã cùng nhau trao đổi hôn nhân, còn gọi là quan hệ thông gia.

Các quan hệ huyết thống và quan hệ thông gia sẽ khách quan tạo ra các vai mà ở tộc người nào cũng có. Mỗi vai là một thế đứng tương đối, được xác định do mối quan hệ thân tộc trực tiếp hay gián tiếp, xa hay gần đối với *vai chuẩn*, tức vai của người quan sát. Chính vì vậy, dân tộc học đã sử dụng thuật ngữ *ego* là tiếng Hy Lạp có nghĩa là "tôi" để gọi vai chuẩn của người quan sát. Thực tế, mỗi ngôn ngữ chỉ có một số từ ngữ hạn chế để

chỉ tất cả các vai vốn có; do đó thông qua việc đối chiếu các vai (mà thành phần, số lượng có tính cố định) với hệ thống danh từ thân tộc của một ngôn ngữ, có thể làm nổi rõ quan niệm của người bản ngữ đối với từng vai. Mặt khác, nếu ở ngôn ngữ này, một số vai cùng được biểu thị bởi một từ duy nhất thì ở ngôn ngữ khác, các vai ấy có thể được phân biệt với nhau bằng những tên gọi khác nhau; do đó thông qua thao tác so sánh danh từ thân tộc giữa các ngôn ngữ khác nhau, có thể làm nổi rõ những đặc trưng, đặc thù về hình thái quan hệ thân tộc của từng tộc người.

3.2. Danh từ thân tộc trực xưng

Danh từ thân tộc là những danh từ được dùng để mô tả các vai thân tộc, hình thành do mối quan hệ thân tộc với các vai khác trong cùng gia tộc hoặc liên gia tộc. Danh từ thân tộc bao gồm hai loại: danh từ thân tộc trực xưng và danh từ thân tộc gián xưng. Đây vốn là những thuật ngữ của thân tộc học. Ở Việt Nam, những thuật ngữ này được minh định lần đầu tiên trong công trình của Bửu Lịch [6, 239]. Theo đó, danh từ thân tộc trực xưng (direct address) “là danh-từ dùng khi nói thẳng với một người bà con của ta. Vậy nó là thành-phần của sự đối-xử bằng ngôn-ngữ, một đặc-điểm của liên-quan giữa người và người”. Về hình thức, danh từ thân tộc trực xưng là những danh từ đơn mà *ego* dùng để xưng gọi trực tiếp ở ngôi 1 hoặc ngôi 2 với các vai có quan hệ thân tộc với mình. Thí dụ: *cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, bố, u,...*

Do số lượng danh từ thân tộc trực xưng ở mỗi ngôn ngữ bao giờ cũng

ít hơn số lượng các vai, nên một danh từ thân tộc trực xưng thường biểu thị một số vai khác nhau. Những vai cùng được biểu thị bởi một danh từ trực xưng thường có chung một số giá trị trong quan hệ giữa mỗi vai với *ego*. Thí dụ trong tiếng Việt, *dượng* chỉ các vai nam, thuộc thế hệ thứ nhất trên *ego*, không có quan hệ huyết thống với *ego*: chồng của chị cha, chồng của em gái cha, chồng của chị mẹ, chồng của em gái mẹ, cha ghê.

3.3. Danh từ thân tộc gián xưng

Cũng theo Bửu Lịch [6, 239], danh từ thân tộc gián xưng (indirect reference) “là danh-từ dùng để chỉ hay nói đến một người bà con với một người thứ ba khác. Như vậy nó không phải là thành-phần của sự đối-xử giữa cá nhân. Nó xác-định và ghi-chép ngôi-vị thân-tộc của một người nào đấy”. Về hình thức, danh từ thân tộc gián xưng thường là những danh từ ghép, tập hợp một số từ tố đứng cạnh nhau theo một kiểu trật tự nhất định, nhằm phân biệt từng vai một trong nghĩa chung của một danh từ thân tộc trực xưng.

Công dụng của danh từ/ ngữ thân tộc gián xưng là dùng để giới thiệu mối quan hệ thân tộc cụ thể giữa *ego* với một vai nào đó cho người thứ ba hiểu, và đôi khi cũng được dùng để xưng hô. Bằng cách đó, nó bỏ sung, lấp đầy những vai mà nhóm danh từ thân tộc trực xưng bỏ qua vì không cho là quan yếu, giúp cho sự giao tiếp trong thân tộc và trong xã hội được thuận tiện hơn. Thí dụ: *bố cụ, mẹ đĩ, ba con Hồng, má thằng Hưng, chồng con Thẩm, vợ thằng Tư, má bầy trẻ, má sắp nhỏ,...*

3.4. Đặc tính nguyên phát của danh từ thân tộc Việt

Theo nghiên cứu của chúng tôi, hệ thống danh từ thân tộc Việt có *tính tôn ti*. Tính chất tôn ti đó phản ánh truyền thống trọng vai vế, trọng thân thích trong văn hoá tộc người. Các danh từ thân tộc là từ ghép dạng số nhiều của tiếng Việt thường có một trật tự cố định. Trật tự đó biểu thị tôn ti trong quan hệ thân tộc của các vai được đề cập như: tôn ti trên - dưới: *cha chú, cha con, mẹ con, anh em, chị em, anh chị em,...*; tôn ti gần - xa: *chú bác, cô cậu, chú thím, cậu mợ, cô dượng, dì dượng, dâu rể, con cháu, cháu chắt,...*

Sự coi trọng quan hệ thân tộc còn được thể hiện thông qua tập quán đồng hoá những vai không cùng quan hệ huyết thống như: *vợ, chồng, dâu, rể,...* với những vai tương đương cùng huyết thống của gia tộc, cụ thể là xưng hô với họ bằng danh từ trực xưng chỉ vai tương đương trong gia tộc: *em, bà, anh, ông, con,...* Người con gái làm dâu được đồng hoá với những người con gái cùng thế hệ của nhà chồng. Người con trai làm rể, mặc dù thường không gắn bó với nhà vợ bằng người con gái làm dâu, theo quan niệm *dâu là con, rể là khách*, vẫn được đồng hoá với những người con trai cùng thế hệ của nhà vợ. Điều đó thể hiện sự công nhận và chia sẻ trách nhiệm, tình cảm của gia tộc đối với thành viên mới. Sự coi trọng quan hệ thân tộc còn được thể hiện thông qua tập quán đồng hoá những vai không cùng quan hệ huyết thống như cha nuôi, cha ghê, cha chồng, cha vợ, mẹ nuôi, mẹ ghê, mẹ chồng, mẹ vợ, con nuôi, con ghê với những vai tương

đương có cùng huyết thống của gia tộc, cụ thể là xưng hô với họ bằng danh từ trực xưng chỉ vai tương đương trong gia tộc: *cha, bố, ba, mẹ, má, con,...* Cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, cha mẹ chồng đều được con cái kính trọng và có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng, nên đều được gọi chung bằng một từ đơn chỉ *cha, mẹ*, hiếm khi phân biệt trừ trường hợp cần giới thiệu phân minh. Riêng cha ghê, mẹ ghê, tùy theo quan hệ tình cảm đối với con ghê của mình mà có thể được xưng hô là *cha, mẹ* tức được đồng hoá với một vai cùng huyết thống, hoặc được xưng hô là *dượng, dì* tức bị đồng hoá với một vai không cùng huyết thống. Đối với con thì con ruột, con nuôi, con ghê đều là chỗ dựa của cha mẹ lúc về già, nên tuy quan hệ tình cảm với cha mẹ có thể khác nhau, người Việt vẫn nhất loạt gọi là *con*.

Bên cạnh đó, danh từ thân tộc Việt còn có *tính khái quát*. Tính chất khái quát đó phản ánh truyền thống trọng nam đi đôi với trọng nữ trong văn hoá tộc người. Theo Nguyễn Kim Thân [7, 78-81], một đặc thù của danh từ thân tộc Việt là tính khái quát cao, chỉ phân biệt nam - nữ khi nói về những người “bề trên” gần gũi nhất (đến tam đại), khác hẳn các ngôn ngữ Ấn-Âu và tiếng Hán hiện đại là những ngôn ngữ không hề có những từ chỉ *cụ, kỵ, em, cháu, chắt* không phải là nam cũng không phải là nữ. Mặt khác, sự phân biệt nam - nữ ở bậc “anh - chị” và không phân biệt nam - nữ ở bậc “em” cũng là nét đặc thù của tiếng Việt so với các tiếng Tày - Nùng, Mèo, Chăm, Mã Lai, Hán,... Trong các danh từ thân tộc là từ ghép dạng số nhiều của tiếng Việt, có một vài từ theo trật tự

biểu thị tôn ti nam trước, nữ sau: *ông bà, cha mẹ, anh chị,...* Tuy nhiên, đối với từ ghép chỉ chồng và vợ thì lại theo tôn ti nữ trước, nam sau: *vợ chồng*. Đó là những dấu ấn ngôn ngữ phản ánh truyền thống vừa trọng nam vừa trọng nữ của văn hoá Việt cổ. Xa xưa hơn nữa, đó có thể là dấu vết của thời kì mẫu hệ và thời kì chuyển biến từ mẫu hệ sang phụ hệ.

Danh từ thân tộc Việt còn có *tính mở rộng*. Hiện nay, hệ thống thân tộc của người Việt được mở rộng tới mười đời. Tính chất mở rộng nhiều đời đó phản ánh truyền thống định canh - định cư lâu đời của tộc người. Bởi vì, chỉ có tổ chức định canh - định cư lâu đời trên một quê hương, quan hệ giữa các thế hệ cùng chung sống và quan hệ giữa các thế hệ còn sống với các thế hệ đã khuất mới có thể được duy trì bền chặt. Sự bền chặt của mối quan hệ nhiều đời ấy được duy trì và thể hiện qua tộc phả, gia phả, qua nghĩa trang dòng họ, qua tín ngưỡng thờ cúng gia tiên, qua nhà thờ họ, qua giỗ họ,... Về mặt ngôn ngữ, sự bền chặt của mối quan hệ nhiều đời ấy được thể hiện qua hệ thống danh từ thân tộc gồm những từ đơn, trực tiếp biểu thị từng vai của nhiều thế hệ. Trong đó, các thế hệ gần với *ego* được phân biệt tỉ mỉ hơn những thế hệ xa, các thế hệ trước được phân biệt tỉ mỉ hơn các thế hệ sau.

Tính chất mở rộng của hệ thống thân tộc Việt căn bản khác biệt với hệ thống thân tộc của những tộc người có tổ tiên là cư dân du mục - du cư. Do lối sống du mục - du cư, quan hệ giữa các thế hệ đặc biệt là giữa các

thế hệ còn sống và đã khuất khó có thể được duy trì bền chặt. Đó là trường hợp của tổ tiên người Hán: hệ thống thân tộc Hán nguyên thủy chỉ có 3 đời, về sau mới mở rộng lên 9 đời bằng cách tạo ra những từ ghép để biểu thị những thế hệ mà nguyên thủy không có trong hệ thống.

3.5. Đặc tính thứ phát của danh từ thân tộc Việt

Bên cạnh những đặc tính nguyên phát rất tương đồng với các ngôn ngữ họ hàng, danh từ thân tộc Việt còn có những đặc tính thứ phát, hình thành do giao lưu tiếp biến văn hoá và ngôn ngữ, đặc biệt là giao lưu tiếp biến với văn hoá và ngôn ngữ Hán. Trong thời Bắc thuộc, cư dân Việt - Mường phải gánh chịu ách đô hộ và mưu đồ đồng hoá của các triều đại Trung Hoa trong suốt cả ngàn năm. Bắt đầu từ các li sở hành chính: bộ, châu, quận, huyện, văn hoá Hán ngày càng lan toả mạnh, đặc biệt dưới thời các quan cai trị người Hán như Tích Quang, Nhâm Diên, Mã Viện, Sĩ Nhiếp. Tích Quang, Nhâm Diên truyền bá phong tục hôn nhân kiểu Hán. Mã Viện thay thế chế độ lạc tương thế tập ở Giao Chi Bộ bằng chế độ trực trị quận - huyện, quản lí dân chúng theo hộ tịch. Sĩ Nhiếp mở trường dạy văn hoá Hán. Trong suốt nhiều thế kỉ về sau, các đoàn người Hán di thực và tị nạn nối tiếp nhau kéo xuống phương Nam, đồng thời các triều đại phương Bắc cũng liên tục đẩy mạnh công cuộc đồng hoá. Rồi trong suốt một ngàn năm tự chủ, ảnh hưởng của văn hoá Hán nói chung, Nho giáo nói riêng, đối với văn hoá

Việt ngày càng sâu đậm. Đó là những tác nhân làm tan vỡ hệ thống văn hoá tộc người của Việt - Mường, khiến cho phong tục hôn nhân, chế độ gia đình, hệ thống thân tộc của người Việt chuyển sang quỹ đạo của văn hoá Hán, giống với người Hán hơn là các tộc người bản địa anh em. Đó cũng là lí do khiến cho rất nhiều nhà nghiên cứu chỉ nhìn thấy phong tục Việt như một bản sao của phong tục Hán, và cho rằng người Việt theo “hệ thống cừu tộc” giống như người Hán.

Thật ra, hệ thống thân tộc của người Việt hiện nay bao gồm đến 10 thế hệ, gồm 4 thế hệ *trước ego*, thế hệ *ego*, và 5 thế hệ *sau ego*. Chúng ta biết rằng các vai thân tộc chỉ được xác định trong quan hệ với những vai khác trong hệ thống. Vậy mà có một vai ở thế hệ năm *sau ego* (*chít*) không có vai đối xứng ở thế hệ năm *trước ego*. Chỗ khuyết này khiến cho hệ thống thân tộc hiện hành của người Việt trở nên bất đối xứng rất rõ ràng. Trong khi đó, loại hình gia tộc của một ngôn ngữ họ hàng với Việt là tiếng Brū lại rất cân xứng, bao gồm đến 11 thế hệ đối xứng nhau qua *ego*: 5 thế hệ *trước ego*, thế hệ *ego*, 5 thế hệ *sau ego*.

Chỉ có thể giải thích đúng đắn sự biến đổi và sự bất đối xứng của hệ thống thân tộc Việt bằng cách truy nguyên chính xác nguồn gốc của các danh từ thân tộc tham gia hệ thống thân tộc Việt hiện hành. Kết quả truy nguyên của chúng tôi như sau: khi so sánh với hệ thống thân tộc Brū, toàn bộ 5 thế hệ *sau ego* cộng với bậc “em” của thế hệ *ego* của tiếng Việt hiện nay đều có nguồn gốc Mon-Khmer. Đối với 5 thế hệ *trước ego* cộng với bậc “anh”, “chị” của thế hệ *ego*, sự tương đồng giữa Việt với Brū thu hẹp lại, nhường chỗ cho sự tương đồng giữa Việt với hệ thống thân tộc Hán (chỉ có *bố*, *mẹ* gốc Tày; còn *ba*, *má* cũng là gốc Hán cận đại, phổ biến ở Nam Bộ). Đặc biệt, tiếng Việt không có danh từ chỉ thế hệ thứ năm *trước ego* như tiếng Brū, khiến cho số lượng thế hệ *trước ego* chỉ còn lại 4, rất giống hệ thống thân tộc Hán, và gây ra tình trạng bất đối xứng rất kì quặc của hệ thống thân tộc Việt. Như vậy, rất có thể là sự truyền bá văn hoá phong tục Hán đã làm thay đổi danh xưng và cách ứng xử với các thế hệ *trước ego*, dân gian gọi là “bậc trưởng thượng”, khiến cho các danh từ thân tộc gốc Mon-Khmer bị rụng và bị thay thế bằng các danh từ gốc Hán, dẫn tới tình trạng đó.

Bảng so sánh danh từ thân tộc Brū, Việt, Hán

Thế hệ	Brū		Việt		Hán	
5	<i>achiak</i>					
4	<i>achúk</i>		<i>kỵ / sơ</i>		<i>cao tổ phụ</i>	<i>cao tổ mẫu</i>
3	<i>achêh</i>	<i>ayê</i>	<i>cụ / cố</i>		<i>tầng tổ phụ</i>	<i>tầng tổ mẫu</i>
2	<i>avôq</i>	<i>ayoaq</i>	<i>ông</i>	<i>bà</i>	<i>tổ phụ</i>	<i>tổ mẫu</i>
1	<i>bak</i>	<i>avia</i>	<i>bác</i>	<i>bá/ cô</i>	<i>bá phụ</i>	<i>bá mẫu</i>

	<i>kũq</i>		<i>cậu</i>	<i>già/ đì</i>		
	<i>mproaq</i>	<i>mpiq</i>	<i>bố/ ba</i>	<i>mẹ/ má</i>	<i>phụ thân</i>	<i>mẫu thân</i>
	<i>anhi kũq</i>	<i>avia</i>	<i>chú cậu</i>	<i>cô đì</i>	<i>thúc phụ cữu phụ</i>	<i>cô mẫu đì mẫu</i>
ego	<i>ai</i>	<i>ơi</i>	<i>anh</i>	<i>chị</i>	<i>ca ca/ đại huynh</i>	<i>thư thư/ đại thư</i>
	<i>kayak</i>	<i>lakuôi</i>	<i>chồng</i>	<i>vợ</i>	<i>phu/ lang quân</i>	<i>thê/ nương tử</i>
	<i>a-ẽm amuaq</i>		<i>em</i>		<i>đệ đệ/ tiểu đệ</i>	<i>muội muội/ tiểu muội</i>
1	<i>kon</i>		<i>con</i>		<i>hài nhi tử</i>	<i>tử nữ nhi</i>
	<i>ramon</i>		<i>cháu</i>		<i>điệt tử</i>	<i>điệt nữ</i>
2	<i>châu</i>		<i>cháu</i>		<i>tôn tử</i>	<i>tôn nữ</i>
3	<i>chẽ</i>		<i>chắt</i>		<i>tằng tôn tử</i>	<i>tằng tôn nữ</i>
4	<i>chât</i>		<i>chút</i>		<i>huyền tôn tử</i>	<i>huyền tôn nữ</i>
5	<i>chĩt</i>		<i>chít</i>			

Cũng do ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá Hán, hệ thống thân tộc Việt ngày nay đã thiên về phụ hệ. Tính chất phụ hệ đó phản ánh truyền thống gia đình phụ hệ trong văn hoá tộc người, một truyền thống có thể đã hình thành trong thời Bắc thuộc và được tăng cường trong thời tự chủ về sau. Ở các thế hệ một, hai và ba *trước ego*, các thuật ngữ chỉ vai hầu như được mặc định là thuộc dòng cha. Hoặc nếu cần phân biệt thì các vai dòng cha được ghép với tính từ Hán Việt *nội* có nghĩa là “trong”, hàm ý “trong gia tộc”; còn các vai thuộc dòng mẹ được ghép với tính từ Hán Việt *ngoại* có nghĩa là “ngoài”, hàm ý “ngoài gia tộc”. Ở các thế hệ hai, ba, bốn và năm *sau ego* cũng vậy. Đó là lí do dẫn đến nhận xét của Lê Quang Thiêm [10, 132-135]: so với tiếng Bun-ga-ri, danh từ thân tộc của tiếng Việt có những nét đặc trưng riêng là nét nghĩa tôn ti trên dưới (*anh - em, chị - em, bác*), nét nghĩa quan hệ huyết thống nội - ngoại.

4. Xã hội hoá danh từ thân tộc Việt

4.1. Liên minh ba thị tộc và tổ chức cộng đồng liên buôn

Liên minh ba thị tộc là một thuật ngữ dân tộc học dùng để chỉ một hình thức tổ chức xã hội đặc biệt lần đầu tiên được nhà dân tộc học Liên Xô L. Ia. Sternberg (1933) phát hiện ở người Ghiliac trên đảo Sakhaline. Hình thức tổ chức xã hội này phổ biến khắp thế giới, cả ở các cộng đồng phụ hệ và cộng đồng mẫu hệ. Ở Việt Nam, nó phổ biến trong các dân tộc Thái, Khmu, Brū, Ta-oih, Katu, Stieng. Ý nghĩa của nó có thể tóm tắt trong kết luận của Phạm Quang Hoan [4, 60-68]: “Liên minh ba thị tộc là một hình thái tổ chức xã hội cổ sơ, xuất hiện vào giai đoạn cực thịnh của chế độ thị tộc, khi tổ chức lưỡng hợp đã tan rã. Hệ thống này đòi hỏi những người đàn ông một nhóm nhất định phải kết hôn

với những người đàn bà một nhóm khác đã được ấn định, dựa trên nguyên tắc con cô con cậu một chiều, chính là con trai cô lấy con gái cậu. Trước đó, như chúng ta thấy, chỉ có liên minh hai thị tộc dựa trên quy tắc hôn nhân song phương ngược chiều (hôn nhân con cô con cậu hai chiều). Với nghĩa đó, liên minh ba thị tộc là hình thức ngoại hôn theo hướng đầu tiên giữa các nhóm. Sau này, cùng với sự tan rã của hệ thống liên minh ba thị tộc, tính chất bắt buộc trong hôn nhân cũng mất đi, chỉ còn lại cấm kỵ kết hôn trong khuôn khổ một nhóm. Lúc này được phép kết hôn với thành viên của một nhóm bất kì”.

Tổ chức cộng đồng liên buôn là một thuật ngữ dân tộc - ngôn ngữ học dùng để chỉ hình thái quần cư liên kết một số buôn nhằm mục đích trao đổi hôn nhân và phòng thủ tự vệ, phổ biến trong các tộc người thuộc đại chi Mon - Khmer và đại chi Việt - Mường, ngữ hệ Nam Á. Trong thời trung - cận đại, mỗi đơn vị quần cư cơ sở của các tộc người thuộc các ngữ hệ Nam Á và Nam Đảo đều được tổ chức trên cơ sở một đại gia đình hay thị tộc lớn làm hạt nhân. Để phát triển nòi giống, tạo nên những tổ chức cộng đồng lớn hơn, dù sức mạnh tự vệ trong những cuộc chiến tranh bộ lạc, các hình thức liên minh thị tộc lưỡng hợp rồi liên minh ba thị tộc (hoặc năm, bảy thị tộc v.v...) lần lượt ra đời. Các kiểu liên minh này đều sử dụng quan hệ kết hôn làm mối dây cố kết hàng đầu. Do đó, giữa hai thành viên bất kì của liên minh sẽ có đồng thời hai mối

quan hệ: quan hệ thân tộc (đồng thị tộc hoặc liên thị tộc) và quan hệ xã hội. Như vậy, liên minh thị tộc chính là tiền đề làm hình thành tổ chức cộng đồng liên buôn trong các tộc người nói tiếng Mon - Khmer, Việt - Mường [3a, 274]; [3b, 101-114].

Trái với ngộ nhận của nhiều nhà nghiên cứu, cho rằng cư dân Trường Sơn - Tây Nguyên chỉ có một cấp tổ chức cộng đồng duy nhất là buôn, bằng chứng của quá trình tiến hoá từ tổ chức buôn đến liên buôn vẫn còn khá rõ trong ngôn ngữ và văn hoá của một số tộc người ở Trường Sơn - Tây Nguyên và các tộc người khác nói tiếng Mon - Khmer và Việt - Mường ở Việt Nam. Với tổ chức quần cư cơ sở là *buôn*, tiếng Mnong gọi là *bon, uan*; tiếng Koho: *bòn*; tiếng Stieng: *bon, poh, vǎng, wǎng, sóc*; tiếng Sedang: *vi, plái*; tiếng Brū: *vil*; tiếng Ta-oih: *wel, wil*; tiếng Katu: *vel, bhuol*; tiếng Xinh-mun: *col*; tiếng Rục: *kaBêl* (xem chú thích 1); tiếng Mường: *quêl, quên*; tiếng Việt: *quê, kê*. Nghĩa gốc của các danh từ chỉ "buôn" trong các ngôn ngữ này là "sự vật hình tròn", vì các *bon, uan, bòn, bon, poh, vǎng, wǎng, vi, vil, wel, wil, vel, bhuol, col, kaBêl* (xem chú thích 1), *quêl, quên, quê, kê* là hình thức cư trú theo hình tròn hoặc hình bầu dục nhằm mục tiêu phòng thủ của từng thị tộc. Nguyên thủy mỗi buôn chỉ bao gồm một thị tộc. Bên cạnh đó, một số ngôn ngữ Mon-Khmer và Việt - Mường vẫn còn giữ lại dấu vết của tổ chức cộng đồng *liên buôn*: tiếng Bahnar: *polang, t'ring*; tiếng Brū: *kruang*; tiếng Mường Thanh Hoá: *làng*; tiếng Việt: *làng*. Nghĩa gốc

của các danh từ chỉ liên buôn trong các ngôn ngữ này là “(hàng) rào”, vì các *polang, t'ring, kruang, làng*, là hình thức liên kết các buôn cận cư, thông qua trao đổi hôn nhân, nhằm tạo nên sức mạnh phòng thủ của liên buôn, giới hạn bằng những hàng rào thiên tạo và nhân tạo [3b, 101-114].

Điểm khác biệt của làng Việt là sau khi hình thành, nó đã được củng cố và không ngừng phát triển cho đến thời cận đại. Trong thời trung - cận đại, người Việt ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vẫn duy trì truyền thống sống quần tụ thành các làng quê. Mỗi làng là một công xã thị tộc phụ hệ nguyên thủy đã chuyên hoá thành công xã nông thôn, nhưng quan hệ dòng họ vẫn tồn tại bên cạnh quan hệ láng giềng: “trong họ, ngoài làng”. Sự ra đời công xã nông thôn đã làm hình thành các quan hệ xã hội, tức quan hệ giữa những thành viên xã hội gắn bó với nhau chủ yếu do các nghĩa vụ và chức nghiệp xã hội (quan hệ láng giềng, quan hệ đồng nghiệp, quan hệ thầy trò, quan hệ chủ thợ,...), tồn tại song song với các quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, hình thành giữa các thành viên của các dòng họ cộng cư trong làng [3b, 101-114].

4.2. Xã hội hoá danh từ thân tộc do sự đồng nhất cơ chế thị tộc với cơ chế buôn làng

Trong quá trình đó, do cơ chế gia đình - thị tộc được đồng nhất với cơ chế của làng quê Việt, nên người làng có tập quán ứng xử, xưng gọi nhau bằng các danh từ thân tộc. Khi làng quê trở thành công xã nông thôn, quan hệ xã hội phát triển lên, một cách

tự nhiên, người làng vẫn theo tập quán đã có, mở rộng phạm vi sử dụng của các từ ngữ dùng trong cơ chế gia đình - thị tộc ra toàn xã hội. Bằng con đường đó, các danh từ thân tộc trực xưng và danh từ thân tộc gián xưng đã được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp, cả trong quan hệ thân tộc và trong quan hệ xã hội: *cố, cụ, ông, bà, cha, mẹ, bố, u, bác, chú, cô, cậu, dì, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, ...; bố cu, bố đĩ, mẹ cu, mẹ đĩ, ...*

Ngày nay, việc xã hội hoá danh từ thân tộc, tức là dùng các danh từ thân tộc để xưng hô trong xã hội, được xem là dấu vết để lại trong ngôn ngữ của cơ chế thị tộc - buôn làng xưa kia, nó phản ánh cơ sở xã hội của nền văn hoá cổ truyền ở các tộc người nói tiếng Mon - Khmer, Việt - Mường là thị tộc - liên minh thị tộc. Như một ý kiến của Hồng Dân [2]: Tiếng Việt cũng phản ánh cơ sở xã hội của nền văn hoá truyền thống Việt Nam là gia đình và các mối quan hệ của nó. Đối với người Việt, hầu như tất cả các mối quan hệ xã hội đều được nhìn nhận và ứng xử theo tinh thần gia đình, theo tình cảm của những người trong nhà. Tình hình đó có dấu ấn rất đậm trong tiếng Việt, qua những từ xưng hô và cách xưng hô. Nếu trong gia đình, người Việt xưng gọi bằng chính các từ ngữ chỉ vai trò của từng người, thì trong họ hàng, trong làng xóm, và trong toàn xã hội, người Việt cũng dùng cách xưng gọi đó.

Khi xã hội hoá danh từ thân tộc, người Việt tuân theo một số quy tắc nhất định. Nhiều nhà nghiên cứu đã

nêu lên các quy tắc ấy. Hồng Dân [2] nêu hai nguyên tắc: xưng xưng; tôn, khiêm. Trần Thị Ngọc Lang [5, 73-80] nêu 5 quy tắc: tuổi tác; “xưng thì khiêm, hô thì tôn”; gọi thay tên (gọi người phụ nữ có chồng bằng tên của chồng, gọi cha hoặc mẹ bằng tên của đứa con lớn); tạo sự thân mật hoặc sự xa cách; xưng hô tôn trọng hoặc coi thường. Nguyễn Văn Chiền [1, 230-232] nêu 3 quy tắc: xưng phải khiêm, hô phải tôn; xưng không khiêm, hô không tôn (trong những tình huống giao tiếp không bình thường); gọi thay ngôi. Trong [3a, 201-202], chúng tôi bổ sung thêm 3 quy tắc: kéo theo; khái quát; loại trừ sự hàm chỉ quan hệ hôn nhân. Nhưng thật ra, có một quy tắc chung nhất, dễ nhớ, dễ vận dụng, đặc biệt đối với người nước ngoài đang học và đang dùng tiếng Việt, đó là *hầu hết các danh từ thân tộc được xã hội hoá đều là danh từ trực xưng*. Riêng trong phương ngữ Nam bao gồm Nam Bộ, có thêm *các danh từ thân tộc trực xưng kết hợp với thứ tự trong gia đình*. Đó là vì trong giao tiếp xã hội, giữa các bên đối thoại thường không có một quan hệ thân tộc thực thụ, người nói không cần thiết phải chỉ ra thứ bậc cụ thể của từng vai bằng một danh từ gián xưng. Hơn nữa danh từ gián xưng cũng thường dài hơn danh từ trực xưng, bất tiện cho giao tiếp.

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu, việc huy động danh từ thân tộc làm đại từ nhân xưng lâm thời trong xã hội cũng có mặt khiếm khuyết. Trong xã hội ngày nay, các quan hệ giao tiếp đã ngày càng phức tạp hơn. Do công

xã nông thôn đã suy tàn, tình trạng phân hoá giai cấp đã xuất hiện, sự phân công lao động xã hội và tôn ti xã hội phức tạp hơn..., nên quan hệ giữa các cá nhân và giữa cá nhân với cộng đồng phần nhiều không còn đóng khung trong phạm vi thân tộc nữa. Hệ quả là trong quan hệ xã hội, người ta không thể chỉ ứng xử theo nhãn quan của các quan hệ thân tộc và thoả mãn với việc sử dụng các danh từ thân tộc làm từ xưng hô chủ yếu. Chính vì lí do đó mà người Việt ngày nay, trong những giao tiếp không long trọng, bên cạnh danh từ thân tộc còn dùng thêm các danh từ chỉ quan hệ xã hội để xưng hô. Còn nếu là giao tiếp long trọng thì thường phải xưng hô bằng những danh từ chỉ địa vị xã hội, v.v...

Những ngôn ngữ ít phát triển hơn như tiếng Brū cũng vậy, mặc dù so với tiếng Việt thì sự biến chuyển của lớp đại từ nhân xưng lâm thời yếu hơn do những biến chuyển xã hội diễn ra chậm hơn. Hiện nay, lớp đại từ nhân xưng lâm thời của tiếng Brū có hai động thái để thích ứng với tình hình xã hội: mở rộng ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng đối với các danh từ thân tộc; vay mượn các danh từ chỉ chức danh xã hội trong tiếng Việt (*chủ tịch, bí thư,...*) để dùng trong giao tiếp.

5. Kết luận

Các danh từ thân tộc được xã hội hoá có một lợi thế về biểu cảm, truyền cảm rất rõ ràng. Đó là lí do vì sao ngày nay tuy không còn sống trong công xã nông thôn, và tuy từ xưng hô bao gồm nhiều loại, người Việt vẫn chuộng dùng danh từ thân tộc trong giao tiếp gia đình lẫn giao tiếp ngoài xã hội.

Ngày cả các nhà chính trị cũng có thói quen như vậy, cho dù hầu hết các hoàn cảnh giao tiếp của họ là giao tiếp chính thức và long trọng. Tiêu biểu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thường xuyên sử dụng các danh từ thân tộc như *cụ, ông, bà, bác, chú, cô, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, ...* để xưng hô trong các phát ngôn và bài viết, tạo hiệu ứng thân mật, gần gũi giữa lãnh tụ với cán bộ, nhân dân.

CHÚ THÍCH

¹ Ngày nay, các từ *tôi, chúng tôi, bọn tôi, tớ, chúng tớ, bọn tớ, tui, tui tui* trong tiếng Việt thường được xếp vào đại từ nhân xưng do mức độ phổ biến của chúng. Nhưng về nguồn gốc, *tôi, tui, tớ* nguyên thủy là những danh từ chỉ địa vị xã hội của những người đi ở phục dịch cho nhà chủ và những quan lại phục vụ nhà vua. Nghĩa gốc ấy vẫn còn nguyên vẹn trong các từ ngữ như *tôi, pè tôi, tớ* (tiếng Mường) và *tôi, tôi con, tôi đòi, tôi mọi, tôi người, bầy tôi, bè tôi, tôi tớ, đây tớ, chồng chúa vợ tôi, thầy nào tớ ấy* (tiếng Việt). Về sau, theo quy tắc xưng khiêm hô tôn, *tôi, tui, tớ* và các từ phái sinh như *bọn tôi, chúng tôi, tui tui, bọn tớ, chúng tớ* đã được người Việt sử dụng rộng rãi như những đại từ khiêm xưng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Chiến, *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hoá Việt (Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá)*, Nxb KHXH, H., 2004.
2. Hồng Dân, *Tiếng Việt với những cơ sở của nền văn hoá truyền thống Việt*

Nam, Thông báo Khoa học (Phần khoa học xã hội), Trường ĐH Tổng hợp Tp HCM, Số 1, 1983.

3. Lý Tùng Hiếu,

a. *Đặc điểm về cấu tạo từ và về văn hoá Brū và Việt qua sự so sánh từ vựng của hai ngôn ngữ này*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện KHXH vùng Nam Bộ, 2007.

b. *Nguồn gốc những khái niệm chỉ hình thức quản cư của các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á qua cứ liệu dân tộc - ngôn ngữ học*, T/c Khoa học ĐHSPTp HCM, Số 55 (89), tháng 2, 2014.

4. Phạm Quang Hoan, *Hôn nhân liên minh ba thị tộc ở khu vực Đông Nam Á*, T/c Dân tộc học, Số 3, 1984.

5. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ: Những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb KHXH, 1995.

6. Bửu Lịch, *Nhân chủng học và lược khảo thân tộc học*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1970.

7. Nguyễn Kim Thành, *Tiếng Việt của chúng ta*, Nxb Tp HCM, 1983.

8. Phạm Thành, *Vài nét về các đại từ nhân xưng trong tiếng Việt hiện đại*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1985.

9. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, in lần thứ ba, sửa chữa bổ sung, Nxb Tp HCM, 2001.

10. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb ĐH & GDCN, H., 1989.